

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.310.212.010	777.726.903.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.793.388.092	171.479.406.892
1. Tiền	111		24.793.388.092	125.493.642.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	45.985.764.870
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.097.651.256	6.097.651.256
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.097.651.256	1.097.651.256
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.153.041.979	234.807.300.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	173.961.541.399	154.328.616.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.656.119.935	5.973.546.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	116.136.099.518	79.105.856.579
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(4.600.718.873)	(4.600.718.873)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		333.581.854.484	341.450.986.601
1. Hàng tồn kho	141	V.7	333.581.854.484	341.450.986.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.684.276.199	23.891.558.715
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	794.700.591	703.417.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		22.588.552.992	23.020.588.406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	301.022.616	167.552.491
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		670.528.688.489	585.933.358.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.669.442.097	23.772.155.478
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	23.669.442.097	23.772.155.478
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		394.011.481.230	401.716.726.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	316.561.335.035	321.849.395.361
- Nguyên giá	222		504.006.327.267	502.428.649.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.444.992.232)	(180.579.254.113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	59.311.010.563	61.718.901.019
- Nguyên giá	225		68.420.125.038	68.420.125.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.109.114.475)	(6.701.224.019)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.139.135.632	18.148.429.893
- Nguyên giá	228		20.510.164.376	20.510.164.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.371.028.744)	(2.361.734.483)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trước	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		218.395.344.867	125.438.110.860
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	218.395.344.867	125.438.110.860
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		17.130.750.000	17.130.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	17.130.750.000	17.130.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.321.670.295	17.875.616.378
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	17.321.670.295	17.875.616.378
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.363.838.900.499	1.363.660.262.959
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		798.324.251.117	909.239.635.478
I. Nợ ngắn hạn	310		623.894.843.143	792.607.200.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	107.820.193.194	93.879.304.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.324.363.833	9.460.079.631
3. Phải trả cô tức, lợi nhuận	313	V.18	267.381.200	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.925.916.507	13.578.767.542
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	2.818.926.352	1.570.510.420

7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	85.674.758	4.172.755.675
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	17.540.267.029	142.747.679.592
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	478.604.077.674	515.594.422.349
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	5.508.042.596	11.603.680.684
14. Quỹ bình ổn giá	324	-	-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-	-

II. Nợ dài hạn	330		174.429.407.974	116.632.435.105
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	-	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17	3.806.304.821	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	-	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	170.623.103.153	116.632.435.105
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-	-

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565.514.649.382	454.420.627.481
---------------------------	------------	--	------------------------	------------------------

I. Vốn chủ sở hữu	410		565.514.649.382	454.420.627.481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	306.075.580.000	266.152.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		306.075.580.000	266.152.680.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.21	94.465.840.700	34.984.290.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	114.743.409.022	101.242.219.168
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	50.229.819.660	52.041.437.613
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	420a		36.729.060.000	-
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	420b		13.500.759.660	52.041.437.613

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.363.838.900.499	1.363.660.262.959
----------------------------	------------	--	--------------------------	--------------------------



Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập biểu

Trần Nguyễn Minh Hiên
Kế toán trưởng

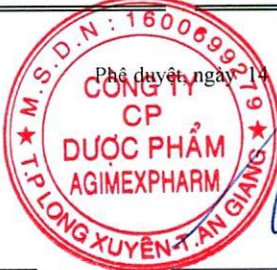
Nguyễn Văn Kha
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208.993.789.192	202.402.919.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.068.046.252	1.103.400.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		207.925.742.940	201.299.518.738
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	147.825.282.231	145.878.201.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.100.460.709	55.421.317.538
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	333.620.871	65.554.402
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	10.370.842.907	9.392.331.070
Trong đó: chi phí lãi vay	24		9.914.303.135	8.686.525.828
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	23.098.013.218	22.467.937.191
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.210.591.643	10.157.157.130
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.754.633.812	13.469.446.549
12. Thu nhập khác	31	VI.9	16.496.200	2.895.313.442
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác	40		16.496.200	2.895.313.442
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.771.130.012	16.364.759.991
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	3.270.370.352	3.272.951.998
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.500.759.660	13.091.807.993
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	445	515
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	445	515



Phê duyệt ngày 14 tháng 04 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập biểu

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.771.130.012	16.364.759.991
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	9.282.922.836	9.253.584.245
- Các khoản dự phòng	03	V.6	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.5, VI.10	-	-
- Chi phí đi vay	06	VI.6	9.914.303.135	8.686.525.828
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.968.355.983	34.304.870.064
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(57.529.322.570)	(8.345.819.718)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		7.869.132.117	(16.734.963.959)
- (Tăng) / giảm các khoản phải trả	11		(98.630.071.800)	18.542.103.147
- (Tăng) / giảm chi phí chờ phân bổ	12		462.663.310	(825.966.274)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.621.580.965)	(9.241.593.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(13.923.221.387)	(11.653.262.970)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(7.906.825.847)	(6.323.415.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(144.310.871.159)	(278.047.847)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.9, V.10, V.12, V.13	(35.204.836.616)	(30.152.886.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	6.181.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.5	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.204.836.616)	(23.971.068.302)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.404.450.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	135.660.016.970	172.375.226.469
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(168.402.707.700)	(134.815.321.547)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(19.832.070.295)	(5.247.628.680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.829.688.975	32.312.276.242
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(132.686.018.800)	8.063.160.093
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	171.479.406.892	13.948.008.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	38.793.388.092	22.011.168.456

Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026



[Handwritten signature]

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019 tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty vẫn theo tỷ lệ 50%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 494 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 489 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính . Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.748.996.896	7.860.159.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.044.391.196	117.633.482.038
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng ⁽ⁱⁱ⁾	14.000.000.000	45.985.764.870
Cộng	38.793.388.092	171.479.406.892

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	8.650.039.200	-	1.052.350.306	8.302.140.000	-

Công ty Cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekophar	45.300.950	155.767.200	-	45.300.950	119.199.900	-
Cộng:	1.097.651.256	8.805.806.400	-	1.097.651.256	8.421.339.900	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5,20%/năm ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi này đã được đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD). USA-AGP Pharma, LLC kinh doanh không tiến triển như kế hoạch đề ra, do đó Công ty Cổ phần Dược Phẩm Agimexpharm quyết định gia hạn thời gian chuyển số tiền góp vốn còn lại như đã được cấp theo giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC là Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. USA-AGP Pharma, LLC được cấp giấy phép bán hàng hóa vào ngày 15 tháng 02 năm 2023, Công ty chính thức đi vào hoạt động kinh doanh năm 2024.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma là công ty liên doanh với số tiền là: 0 VND (kỳ trước 716.327.070 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	3.894.930.935	904.459.010
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	2.990.471.925	-
USA-AGP Pharma, LLC	904.459.010	904.459.010
Phải thu các khách hàng khác	170.066.610.464	153.424.157.765
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	13.219.793.029	12.909.406.111

Các khách hàng khác	156.846.817.435	140.514.751.654
Cộng	173.961.541.399	154.328.616.775

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 107.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
EPL PACKAGING (GUANGZHOU) LIMITED	555.267.026	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Nguyễn Phúc	-	1.102.811.883
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	1.500.000.000	1.507.920.000
Các nhà cung cấp khác	3.600.852.909	3.362.814.142
Cộng	5.656.119.935	5.973.546.025

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài cố định / xây dựng cơ bản	519.380.000	2.101.594.011

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	62.819.223.670	-	36.804.570.162	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	88.027.397	-	90.673.153	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.110.158.108	-	25.203.978.542	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	28.118.690.343	-	17.006.634.722	-
Cộng	116.136.099.518	-	79.105.856.579	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				-
Phải thu tiền bán hàng	4.600.718.873	-	4.600.718.873	-
Cộng	4.600.718.873	-	4.600.718.873	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	173.847.443.914	-	175.704.568.367	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.906.480.623	-	19.440.823.444	-
Thành phẩm	132.319.665.344	-	144.671.276.715	-
Hàng hóa	1.784.364.897	-	1.509.185.272	-

Hàng gửi đi bán	723.899.706	-	125.132.803	-
Cộng	333.581.854.484	-	341.450.986.601	-

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 255.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	505.341.683	627.212.436
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	289.358.908	76.205.382
Cộng	794.700.591	703.417.818

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.680.158.243	6.920.235.741
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.661.499.773	5.247.988.497
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.980.012.279	5.707.392.140
Cộng	17.321.670.295	17.875.616.378

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là: 268.989.499.445 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	68.420.125.038
Tăng trong kỳ	-
Mua lại trong kỳ	-
Số cuối kỳ	68.420.125.038
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	6.701.224.019
Tăng trong kỳ	2.407.890.456
Mua lại trong kỳ	-
Số cuối kỳ	9.109.114.475
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	61.718.901.019
Số cuối kỳ	59.311.010.563

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	18.706.085.532	1.804.078.844	20.510.164.376
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	18.706.085.532	1.804.078.844	20.510.164.376
Trong đó:			

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.804.078.844	1.804.078.844
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	557.655.639	1.804.078.844	2.361.734.483
Khấu hao trong kỳ	9.294.261	-	9.294.261
Số cuối kỳ	566.949.900	1.804.078.844	2.371.028.744

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	18.148.429.893	-	18.148.429.893
Số cuối kỳ	18.139.135.632	-	18.139.135.632

Trong đó :

Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là: **18.139.135.632 VND** đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí chờ phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	9.800.000.000	-	-	-	9.800.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	115.638.110.860	93.443.633.156	(454.721.349)	(31.677.800)	208.595.344.867
- Công trình mở rộng NM Dược Liệu - Bình Hòa	17.737.827.916	14.013.241.852	-	-	31.751.069.768
- Công trình xây dựng nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	75.967.225.964	3.934.151.039	-	-	79.901.377.003
- Hệ thống lọc không khí nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	11.871.037.947	30.818.600	-	-	11.901.856.547
- Dây chuyền máy móc sản xuất thuốc Dạng lỏng	-	70.696.029.279	-	-	70.696.029.279
- Các công trình khác	10.062.019.033	4.769.392.386	(454.721.349)	(31.677.800)	14.345.012.270
Cộng	125.438.110.860	93.443.633.156	(454.721.349)	(31.677.800)	218.395.344.867

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.220.694.794	3.031.598.285
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	2.220.694.794	3.031.598.285
Phải trả các nhà cung cấp khác	105.599.498.400	90.847.706.195
Chi nhánh Công Ty TNHH Glandcore	22.786.629.166	15.843.717.996
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Khang Gia	478.093.454	10.367.407.336
Các nhà cung cấp khác	82.334.775.780	64.636.580.863
Cộng	107.820.193.194	93.879.304.480

Trong đó:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/ xây dựng cơ bản	4.025.930.803	15.783.370.430

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	2.999.999.997	2.999.999.997

Công ty Cổ phần Global Pharmaceutical	-	1.908.674.679
Bà Lê Bích Ngọc	732.474.285	717.987.229
Duke University	1.144.302.300	1.144.302.300
Các khách hàng khác	3.447.587.251	2.689.115.426
Cộng	8.324.363.833	9.460.079.631

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.578.767.542	-	3.270.370.352	(13.923.221.387)	2.925.916.507	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	167.552.491	3.198.647.708	(3.332.117.833)	-	301.022.616
Thuế nhà đất	-	-	450.000	(450.000)	-	-
Cộng	13.578.767.542	167.552.491	6.469.468.060	(17.255.789.220)	2.925.916.507	301.022.616

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Và tại Điều 2 Nghị định 174/2025/NĐ-CP quy định thời gian giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 174/2025/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 17%/ năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.771.130.012	16.364.759.991
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	16.771.130.012	16.364.759.991
Thu nhập được miễn thuế	-	-

Thu nhập tính thuế	16.771.130.012	16.364.759.991
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.354.226.002	3.272.951.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(83.855.650)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.270.370.352	3.272.951.998

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	707.277.830
Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.	2.818.926.352	863.232.590
Cộng	2.818.926.352	1.570.510.420

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	491.601.388	318.295.624
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	267.381.200	267.381.200
Phải trả từ ủy thác nhập khẩu	16.703.277.800	43.585.842.100
Phải trả tiền nhận trước phát hành cổ phần	-	98.372.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	345.387.841	204.160.668
Cộng	17.807.648.229	142.747.679.592

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	445.039.462.744	481.084.422.453
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	247.579.496.048	246.902.476.537
- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	8.528.135.151	20.441.566.778
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	74.230.212.453	93.123.776.008

- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iv)	58.710.276.616	82.602.553.565
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (v)	29.996.691.421	29.996.691.421
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (vi)	25.994.651.055	8.017.358.144
Vay ngắn hạn các cá nhân (vii)	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	14.400.000.000	14.400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	18.764.614.930	19.709.999.896
Cộng	478.604.077.674	515.594.422.349

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.11).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.7 và VII.1a).

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 09 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh VII.1a).

(vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

(vii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	481.084.422.453	128.757.747.994	-	(164.802.707.702)	445.039.462.745
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	-	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.400.000.000	-	3.600.000.000	(3.600.000.000)	14.400.000.000

Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.709.999.896	-	4.113.725.329	(5.059.110.296)	18.764.614.929
Cộng	515.594.422.349	128.757.747.994	7.713.725.329	(173.461.817.998)	478.604.077.674

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	85.677.000.000	89.277.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	85.677.000.000	89.277.000.000
Nợ thuê tài chính	84.946.103.153	27.355.435.105
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	14.664.285.849	17.391.846.346
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng đến 60 tháng	70.281.817.304	9.963.588.759
Cộng	170.623.103.153	116.632.435.105

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn Ngân hàng	100.077.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	28.077.000.000
Nợ thuê tài chính	103.710.718.083	18.764.614.930	84.946.103.153	-
Cộng	203.787.718.083	33.164.614.930	142.546.103.153	28.077.000.000

Số đầu kỳ				
Vay dài hạn Ngân hàng	103.677.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	31.677.000.000
Nợ thuê tài chính	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Cộng	150.742.435.001	34.109.999.896	84.955.435.105	31.677.000.000

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Tổng	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	103.710.718.083	18.764.614.930	84.946.103.153	-
Lãi thuê phải trả	3.969.407.285	2.498.628.064	1.470.779.221	-
Nợ thuê tài chính phải trả	107.680.125.368	21.263.242.994	86.416.882.374	-

Số đầu kỳ				
Tiền gốc phải trả	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Lãi thuê phải trả	4.819.932.306	2.853.592.223	1.966.340.083	-
Nợ thuê tài chính phải trả	51.885.367.307	22.563.592.119	29.321.775.188	-

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	89.277.000.000	-	-	(3.600.000.000)	85.677.000.000
Nợ thuê tài chính	27.355.435.105	76.477.353.376	(14.772.959.999)	(4.113.725.329)	84.946.103.153
Cộng	116.632.435.105	76.477.353.376	(14.772.959.999)	(7.713.725.329)	170.623.103.153

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	10.907.313.595	1.040.828.752	-	(7.861.662.380)	4.086.479.967
Quỹ phúc lợi	696.367.089	-	-	(34.000.000)	662.367.089
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	759.195.540	-	-	759.195.540
Cộng	11.603.680.684	1.800.024.292	-	(7.895.662.380)	5.508.042.596

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	92.398.320.000	80.346.370.000
Công Ty Cổ Phần Liên Phát Vũng Tàu	22.027.530.000	19.154.380.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	43.877.660.000	38.154.500.000
Ông Nguyễn Văn Kha	35.653.770.000	33.959.460.000
Các cổ đông khác	112.118.300.000	94.537.970.000
Cộng	306.075.580.000	266.152.680.000

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 20:03 (cổ đông hiện hữu sở hữu 20 cổ phiếu sẽ được mua 03 cổ phiếu mới) theo Nghị quyết số 02/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu 39.922.900.000 VND. Ngày 27 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 306.075.580.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.607.558	26.615.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.607.558	26.615.268
- Cổ phiếu phổ thông	30.607.558	26.615.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.607.558	26.615.268
- Cổ phiếu phổ thông	30.607.558	26.615.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (70,58% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	: 36.729.060.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	: 1.040.828.752
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (1,46% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	: 759.195.540
• Trích quỹ đầu tư phát triển (25,96% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	: 13.512.353.321
Cộng	<u>52.041.437.613</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: 21.511,77 USD (số đầu năm là: 26.528,45 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.197.956.716	907.659.278
Doanh thu bán thành phẩm	207.795.832.476	201.495.259.910
Cộng	<u>208.993.789.192</u>	<u>202.402.919.188</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2c. Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là 5.587.994.820 VND (Quý 1 năm trước là 6.155.420.226 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Hàng bán trả lại thành phẩm	1.065.158.475	317.836.310
Giảm giá hàng bán thành phẩm	2.887.777	5.485.714
Chiết khấu thương mại thành phẩm	-	780.078.426
Cộng	<u>1.068.046.252</u>	<u>1.103.400.450</u>

3. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.197.956.716	907.659.278
Doanh thu bán thành phẩm	206.727.786.224	200.391.859.460
Cộng	<u>207.925.742.940</u>	<u>201.299.518.738</u>

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Giá vốn của hàng hóa	1.138.154.011	624.726.636

Giá vốn của thành phẩm đã bán

146.687.128.220

145.253.474.564

Cộng

147.825.282.231

145.878.201.200

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.415.867	6.401.192
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	195.625.990	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	118.579.014	59.153.210
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	333.620.871	65.554.402

6. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí lãi vay	9.914.303.135	8.686.525.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.756.216	34.329.511
Chiết khấu thanh toán cho người mua	445.783.556	671.475.731
Cộng	10.370.842.907	9.392.331.070

7. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.081.202.940	3.175.063.917
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.334.580	73.208.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.807.280	659.968.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.092.135.182	16.729.640.425
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	15.415.996.039	15.039.707.171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.676.139.143	1.689.933.254
Chi phí khác	2.140.533.236	1.830.055.399
Cộng	23.098.013.218	22.467.937.191

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.813.702.740	5.901.018.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	717.231.528	945.018.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.707.552	299.069.509
Thuế, phí và lệ phí	450.000	50.533.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.773.369	1.811.934.678
Chi phí khác	1.007.726.454	1.149.582.482
Cộng	10.210.591.643	10.157.157.130

9. Thu nhập khác

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Thu phí kiểm nghiệm	16.496.200	26.372.600
Thu phí lưu kho	-	81.818.182
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.787.122.660
Cộng	16.496.200	2.895.313.442

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.500.759.660	13.091.807.993
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(270.015.193)	(981.885.599)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ^(*)	(197.111.091)	(195.067.939)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	13.033.633.376	11.914.854.454
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	29.306.699	23.143.941
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	445	515

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kỳ này trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	26.615.268	23.143.941
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	2.691.431	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.306.699	23.143.941

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.405.858.321	131.143.562.013
Chi phí nhân công	20.059.084.963	18.436.408.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.282.922.846	9.253.584.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.559.796.367	21.432.958.565
Chi phí khác	3.544.532.689	3.343.487.997
Cộng	166.852.195.186	183.610.001.431

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	16.266.800.000	50.000.000

Cam kết bảo lãnh

Thành viên quản lý chủ chốt Công ty dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	133.268.475	171.802.975
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	258.000.000	279.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	-	105.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	-	105.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	-	105.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	119.471.025	166.786.245
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	76.017.795	31.873.200
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	81.682.085	40.857.891
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	104.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	-	15.303.360
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	-	18.000.000
Cộng		668.439.380	1.142.623.671

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 30,19% vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Mua hàng hóa	840.127.191	4.119.200.195

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu; doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong quý 1 năm 2026 là khoảng 0,58% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a; VI.3 và VI.4.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Trong nước	205.422.696.503	200.322.356.757
Nước ngoài	2.503.046.437	977.161.981
	207.925.742.940	201.299.518.738

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập biểu

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu


Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ trước	-	-	-	(11.571.970.500)	(11.571.970.500)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	13.091.807.993	13.091.807.993
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	9.777.947.742	(14.173.827.210)	(4.395.879.468)
Chia quỹ trong kỳ trước	-	-	(10.728.176)	-	(10.728.176)
Số dư cuối kỳ trước	231.439.410.000	25.726.714.700	103.570.762.635	36.235.748.993	396.972.636.328
Số dư đầu kỳ này	266.152.680.000	34.984.290.700	101.242.219.168	52.041.437.613	454.420.627.481
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ này	39.922.900.000	59.481.550.000	-	-	99.404.450.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	13.500.759.660	13.500.759.660
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	13.512.353.321	(15.312.377.613)	(1.800.024.292)
Chi quỹ trong kỳ này	-	-	(11.163.467)	-	(11.163.467)
Số dư cuối kỳ này	306.075.580.000	94.465.840.700	114.743.409.022	50.229.819.660	565.514.649.382


Đỗ Thị Kim Lén
Người lập biểu


Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Văn Kha
Người đại diện theo pháp luật



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	345.741.809.657	137.857.621.152	14.744.430.215	4.084.788.450	502.428.649.474
Mua trong năm	-	74.384.444	870.000.000	185.000.000	1.129.384.444
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	448.293.349	-	-	448.293.349
Số cuối năm	345.741.809.657	138.380.298.945	15.614.430.215	4.269.788.450	504.006.327.267
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.788.153.469	34.004.409.819	9.208.258.758	1.136.544.154	63.137.366.200
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	67.755.202.311	99.370.934.928	11.665.538.628	1.787.578.246	180.579.254.113
Khấu hao trong năm	3.857.576.985	2.652.816.555	228.857.051	126.487.528	6.865.738.119
Số cuối năm	71.612.779.296	102.023.751.483	11.894.395.679	1.914.065.774	187.444.992.232
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	277.986.607.346	38.486.686.224	3.078.891.587	2.297.210.204	321.849.395.361
Số cuối năm	274.129.030.361	36.356.547.462	3.720.034.536	2.355.722.676	316.561.335.035
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập biểuTrần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Văn Kha
Người đại diện theo pháp luật